



Rè

Calor - Adjetivo

Character 83/150

1. Ordenar

不

今天

热



2. Ordenar

昨天

热

太

不



3. Escribir y traducir (mandar a Maca)

北京天气热吗？不热，太冷了

Běi jīng tiān qì rè ma? Bù rè, tài lěng le

我不想喝热水，我想喝茶

Wǒ bù xiǎng hē rè shuǐ, wǒ xiǎng hē chá

前天天气太热了。你身体怎么样？

Qián tiān tiān qì tài rè le. Nǐ shēn tǐ zěn me yàng?

多买一些水果。多喝些水。天气太热了

Duō mǎi yì xiē shuǐ guǒ. Duō hē xiē shuǐ. Tiān qì tài rè le